

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán			So sánh	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11
	Tổng số	1.973.242	1.791.514	181.728	0	0	181.728	13.389.852	1.719.381	11.670.471	96%	6422%
1	Phường Nha Trang	24.936	24.936	0				535.827	24.936	510.891	100%	
2	Phường Bắc Nha Trang	74.203	74.203	0				444.668	74.203	370.465	100%	
3	Phường Tây Nha Trang	73.847	73.847	0				526.373	73.539	452.834	100%	
4	Phường Nam Nha Trang	58.651	58.651	0				427.036	56.162	370.874	96%	
5	Phường Bắc Cam Ranh	19.150	19.150	0				248.031	19.150	228.881	100%	
6	Phường Cam Ranh	21.227	21.227	0				247.008	21.227	225.781	100%	
7	Phường Cam Linh	23.653	23.653	0				149.791	23.653	126.138	100%	
8	Phường Ba Ngòi	23.695	23.695	0				142.845	23.695	119.150	100%	
9	Phường Nam Cam Ranh	35.009	35.009	0				207.437	35.009	172.428	100%	
10	Phường Ninh Hòa	55.834	55.834	0				428.301	55.834	372.467	100%	
11	Phường Đông Ninh Hòa	52.704	52.704	0				218.861	48.624	170.237	92%	
12	Phường Hòa Thắng	40.182	40.182	0				203.803	38.261	165.542	95%	
13	Xã Bắc Ninh Hòa	54.420	54.420	0				226.588	52.054	174.534	96%	
14	Xã Tân Định	50.201	50.201	0				240.256	46.762	193.494	93%	
15	Xã Nam Ninh Hòa	46.497	46.497	0				268.219	42.454	225.765	91%	
16	Xã Tây Ninh Hòa	32.563	32.563	0				152.347	32.563	119.784	100%	
17	Xã Hòa Trí	36.842	36.842	0				209.428	36.842	172.586	100%	
18	Xã Đại Lãnh	35.763	35.763	0				142.740	35.763	106.977	100%	
19	Xã Tu Bông	41.342	41.342	0				155.690	41.281	114.409	100%	
20	Xã Vạn Thắng	29.250	29.250	0				153.898	29.250	124.648	100%	
21	Xã Vạn Ninh	43.928	43.928	0				280.143	43.928	236.215	100%	
22	Xã Vạn Hưng	23.274	23.274	0				112.245	23.235	89.010	100%	
23	Xã Diên Khánh	33.774	33.774	0				311.603	33.774	277.829	100%	
24	Xã Diên Lạc	29.107	29.107	0				193.764	29.107	164.657	100%	
25	Xã Diên Điền	38.180	38.180	0				252.268	38.180	214.088	100%	
26	Xã Diên Thọ	29.061	29.061	0				149.807	29.061	120.746	100%	
27	Xã Suối Hiệp	31.485	31.485	0				151.628	28.965	122.663	92%	
28	Xã Diên Lâm	23.201	23.201	0				112.321	23.201	89.120	100%	
29	Xã Cam Lâm	78.753	78.753	0				457.374	78.753	378.621	100%	
30	Xã Cam An	30.294	30.294	0				140.184	30.294	109.890	100%	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán			So sánh	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11
31	Xã Suối Dầu	14.289	14.289	0				107.764	12.770	94.994	89%	
32	Xã Cam Hiệp	11.486	11.486	0				75.021	9.714	65.307	85%	
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	19.307	19.307	0				89.053	19.307	69.746	100%	
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	20.955	20.955	0				112.348	20.955	91.393	100%	
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	27.495	27.495	0				128.388	27.463	100.925	100%	
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	36.511	36.511	0				225.032	35.323	189.709	97%	
37	Xã Khánh Vĩnh	29.811	29.811	0				213.246	28.935	184.311	97%	
38	Xã Khánh Sơn	30.870	30.870	0				266.045	28.912	237.133	94%	
39	Xã Tây Khánh Sơn	22.579	22.579	0				151.239	22.579	128.660	100%	
40	Xã Đông Khánh Sơn	31.885	31.885	0				167.679	29.914	137.765	94%	
41	Đặc khu Trường Sa	46.779	46.779	0				0			0%	
42	Phường Phan Rang	950	950	0				272.199	375	271.824	39%	
43	Phường Đông Hải	19.444	19.444	0				264.573	18.531	246.042	95%	
44	Phường Ninh Chữ	11.233	11.233	0				159.242	10.910	148.332	97%	
45	Phường Bảo An	11.980	11.328	652			652	154.616	11.328	143.288	100%	21977%
46	Phường Đô Vinh	14.818	12.241	2.577			2.577	164.966	12.241	152.725	100%	5926%
47	Xã Ninh Phước	19.123	17.515	1.608			1.608	301.433	22.264	279.169	127%	17361%
48	Xã Phước Hữu	11.855	10.576	1.279			1.279	156.312	10.525	145.787	100%	11399%
49	Xã Phước Hậu	18.103	16.382	1.721			1.721	216.581	16.310	200.271	100%	11637%
50	Xã Thuận Nam	24.170	13.575	10.595			10.595	150.203	13.535	136.668	100%	1290%
51	Xã Cà Ná	14.723	8.708	6.015			6.015	204.813	11.630	193.183	134%	3212%
52	Xã Phước Hà	16.878	13.260	3.618			3.618	104.530	13.218	91.312	100%	2524%
53	Xã Phước Dinh	6.206	3.121	3.085			3.085	153.603	3.077	150.526	99%	4879%
54	Xã Ninh Hải	39.124	16.295	22.829			22.829	238.225	16.295	221.930	100%	972%
55	Xã Xuân Hải	21.599	16.227	5.372			5.372	170.953	15.929	155.024	98%	2886%
56	Xã Vĩnh Hải	17.217	17.175	42			42	174.909	18.278	156.631	106%	372931%
57	Xã Ninh Sơn	11.174	8.787	2.387			2.387	167.316	8.267	159.049	94%	6663%
58	Xã Lâm Sơn	14.147	12.187	1.960			1.960	128.858	12.143	116.715	100%	5955%
59	Xã Anh Dũng	26.306	12.188	14.118			14.118	132.817	11.607	121.210	95%	859%
60	Xã Mỹ Sơn	21.541	11.768	9.773			9.773	137.450	11.768	125.682	100%	1286%
61	Xã Bắc Ái	44.572	17.207	27.365			27.365	188.203	17.207	170.996	100%	625%
62	Xã Bắc Ái Đông	31.780	11.612	20.168			20.168	160.701	11.612	149.089	100%	739%
63	Xã Bắc Ái Tây	56.787	17.595	39.192			39.192	208.751	17.552	191.199	100%	488%
64	Xã Thuận Bắc	22.315	16.531	5.784			5.784	233.424	16.531	216.893	100%	3750%
65	Xã Công Hải	14.204	12.616	1.588			1.588	118.875	12.616	106.259	100%	6691%